



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư DNA

Ngày 31/12/2025	4,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.4%	-	-

DT thuần Q4/25
tỷ VNĐ

LN thuần Q4/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2025

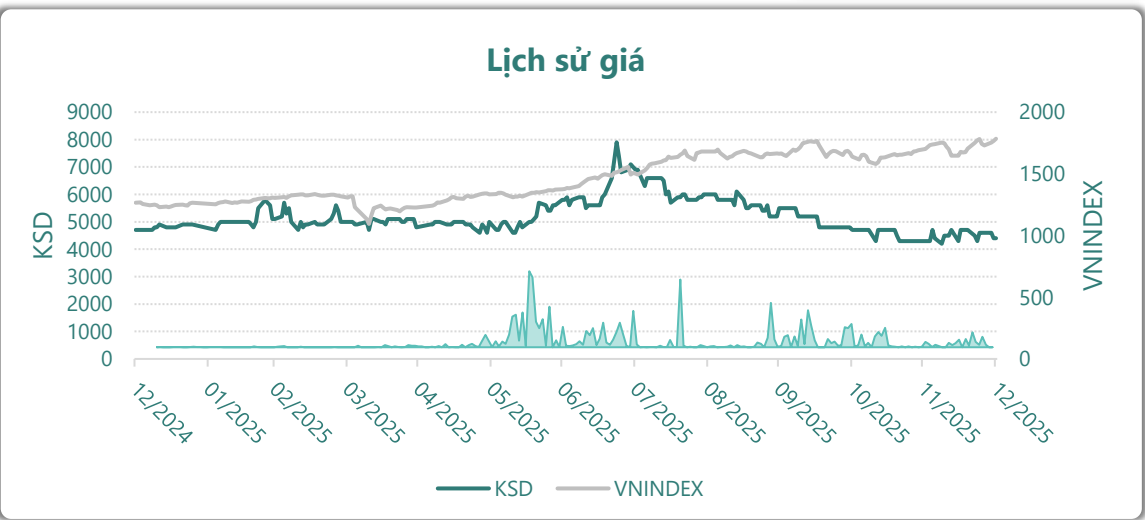
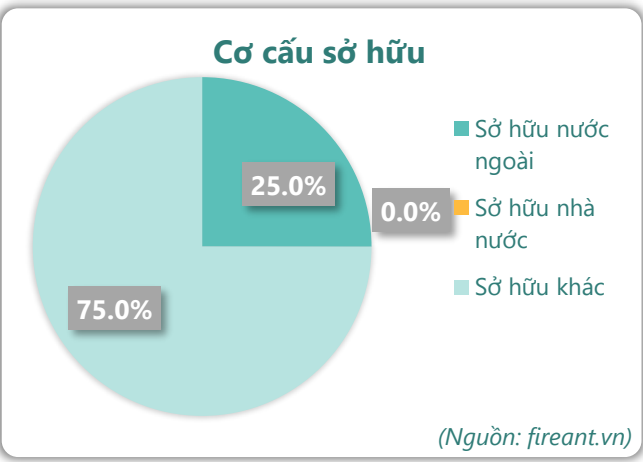
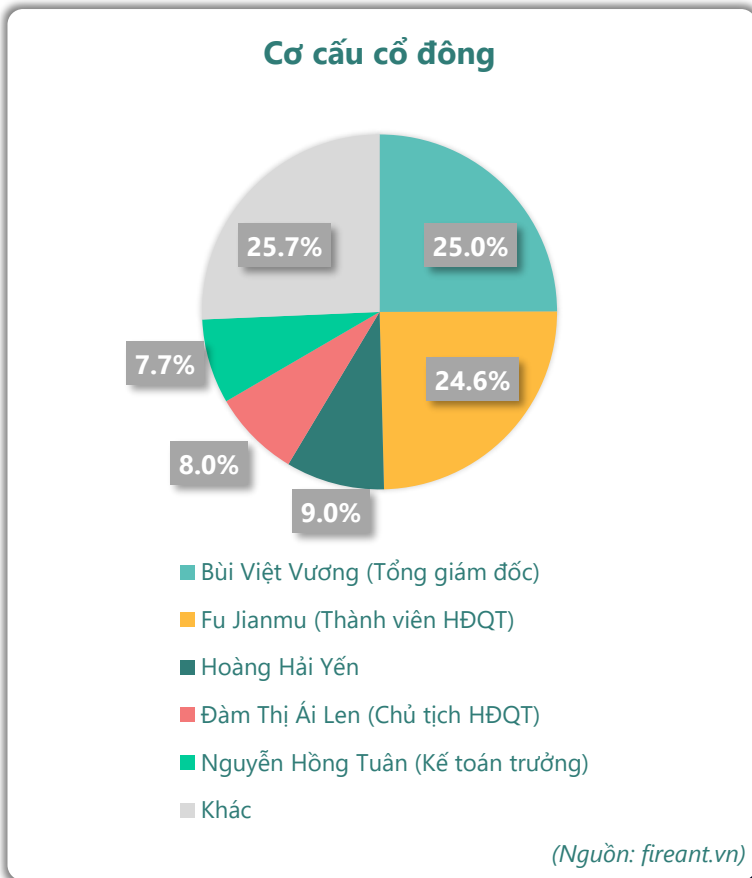
ROE 2025

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
Sở hữu nước ngoài	25.0%
Beta	0.23
EPS	
P/E	

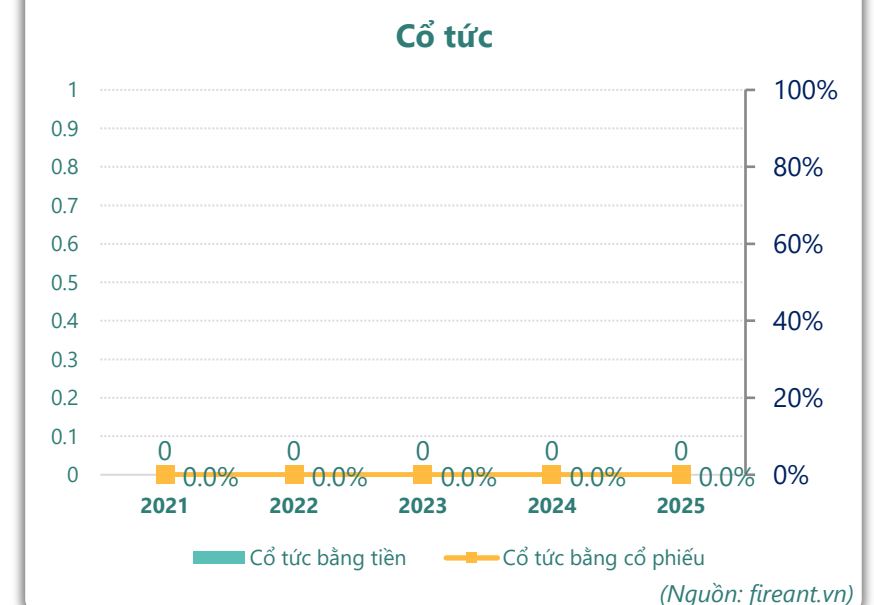
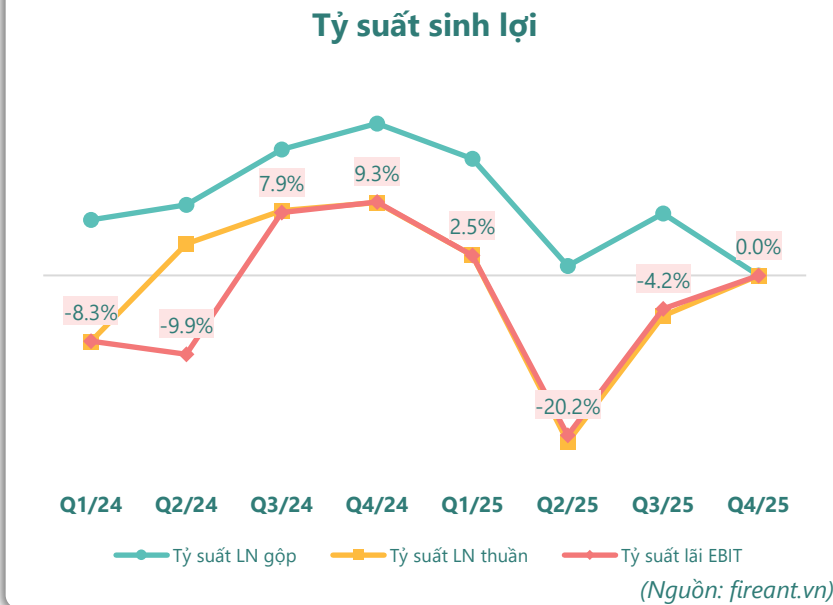
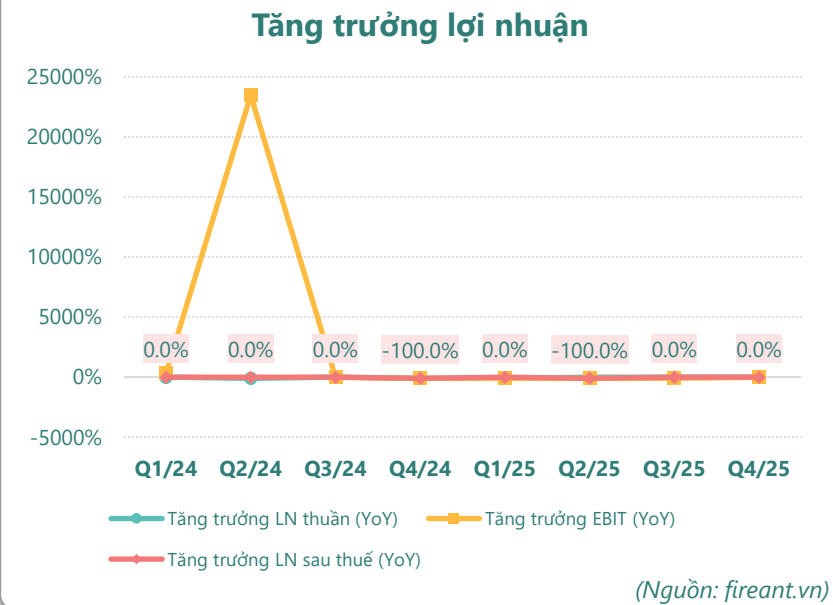
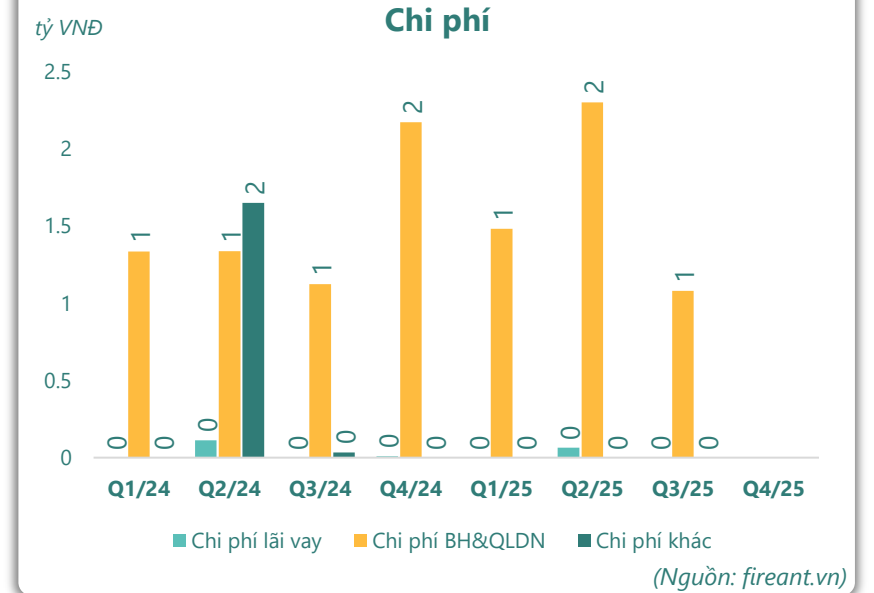
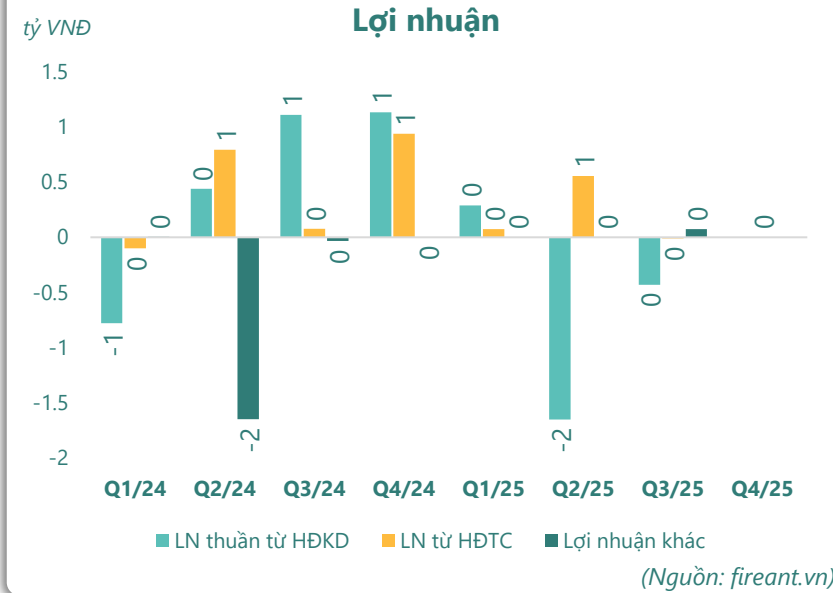
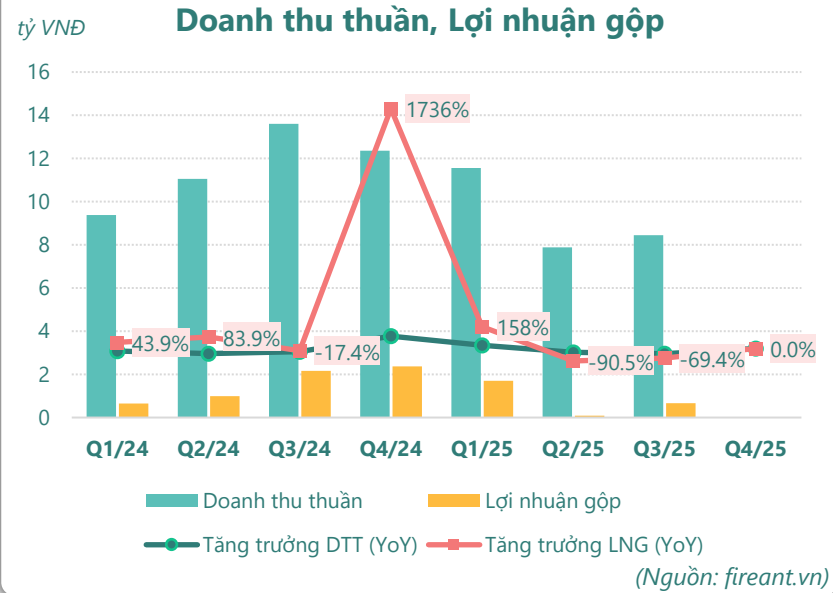
DT thuần 2025
tỷ VNĐ

LN thuần 2025
tỷ VNĐ

LN sau thuế 2025
tỷ VNĐ



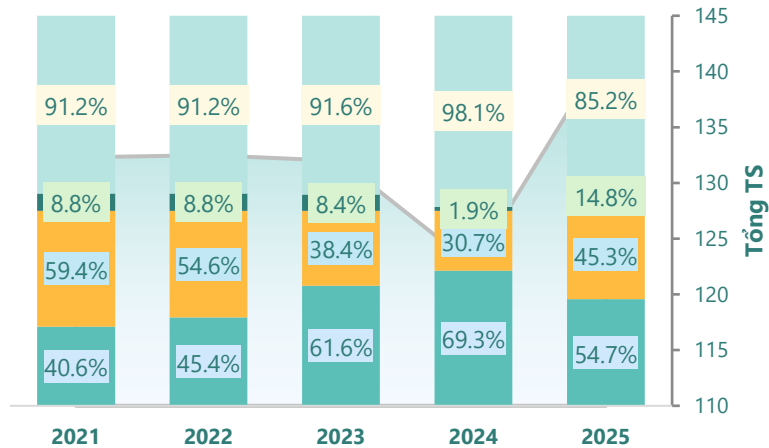
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

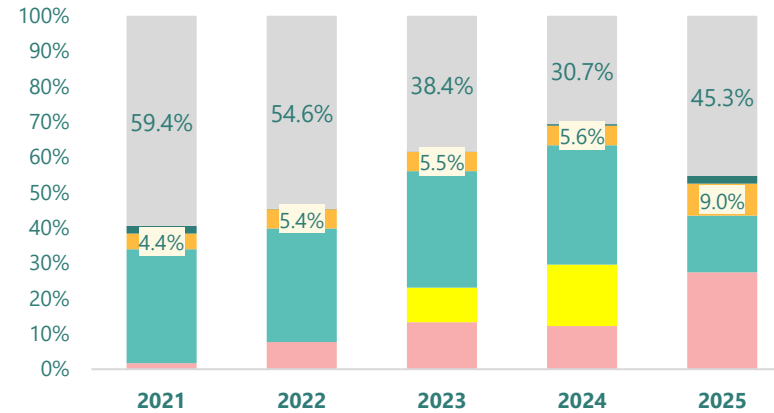
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

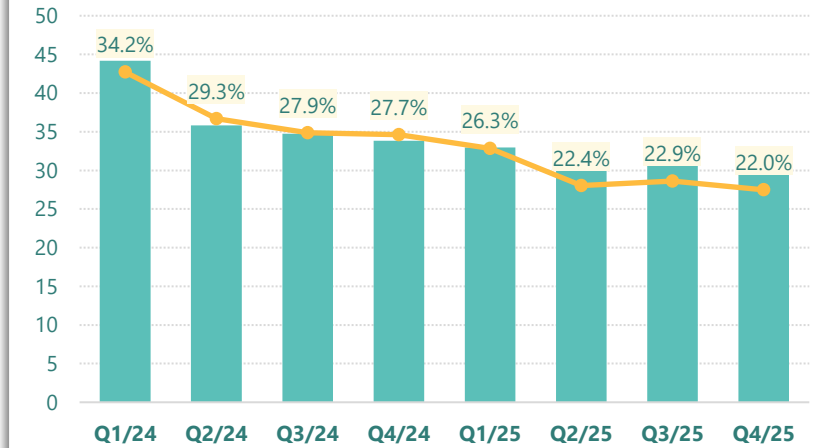


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

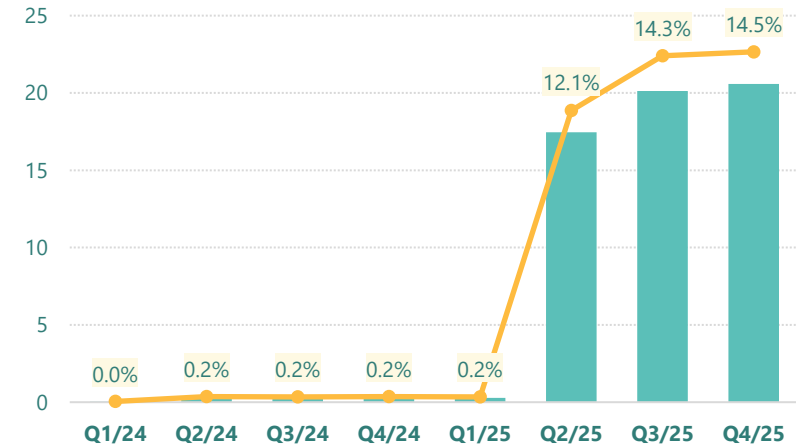


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

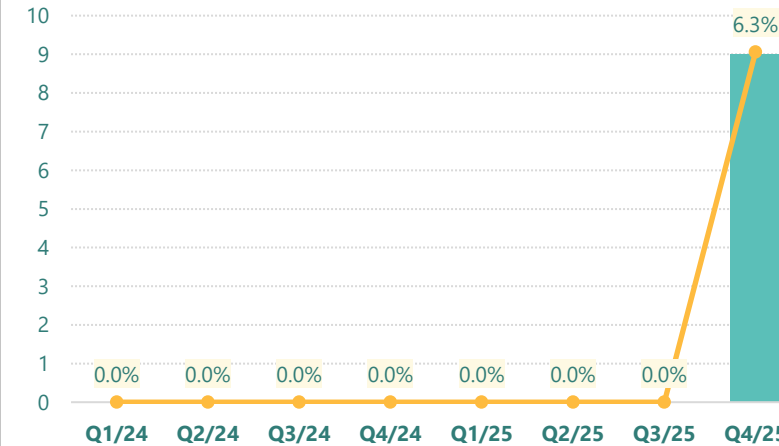


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

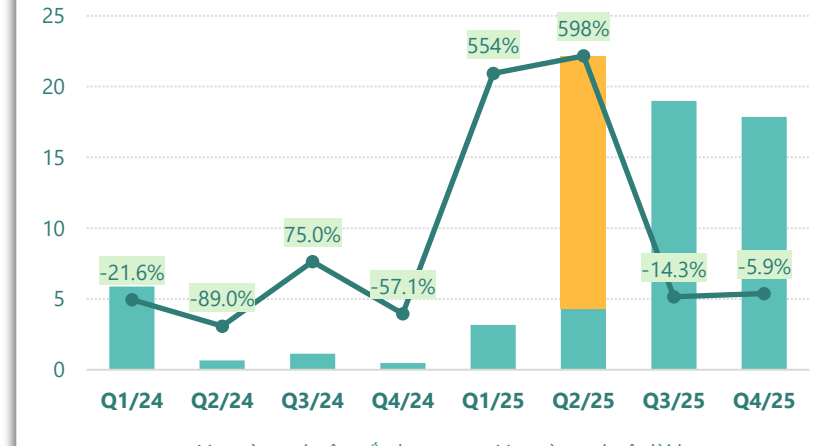


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

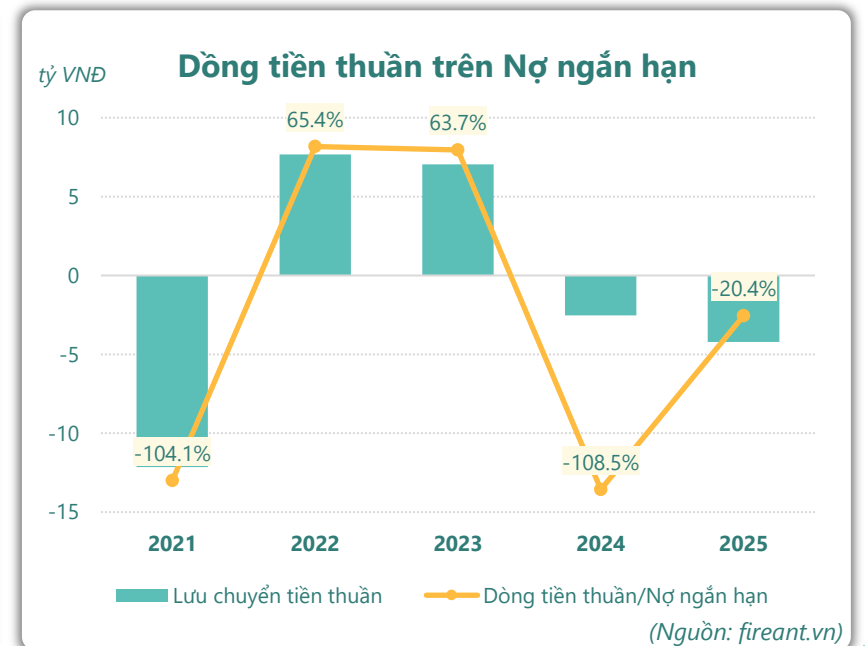
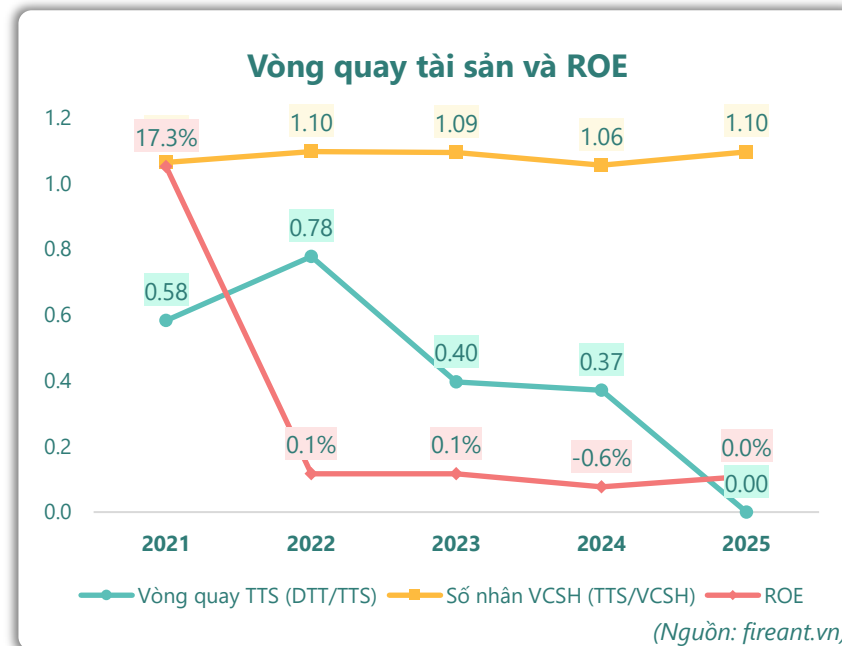
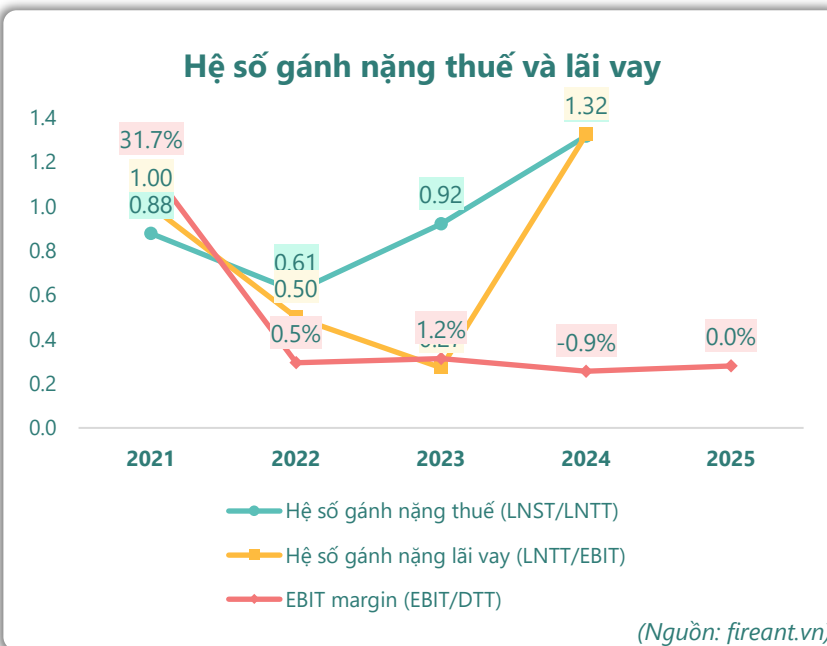
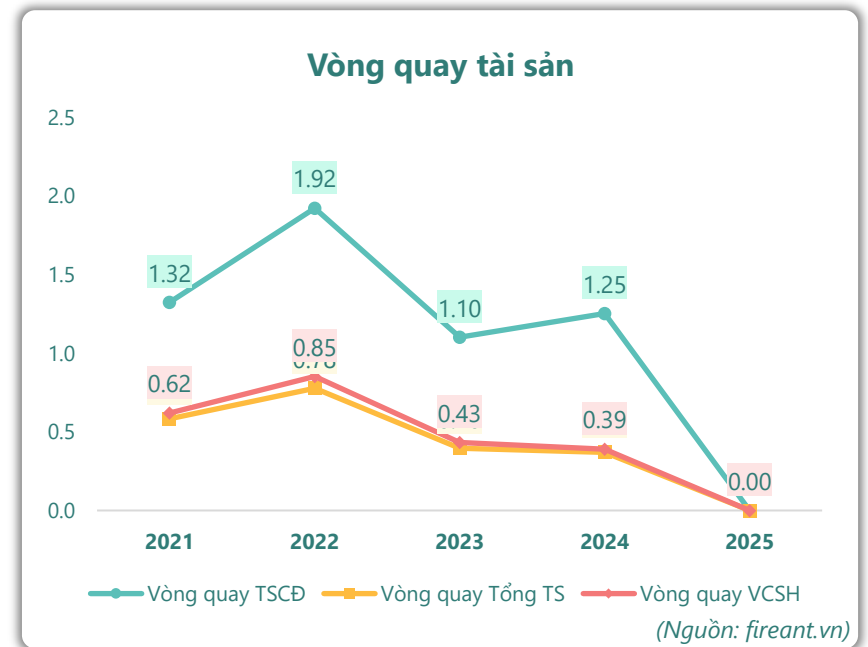
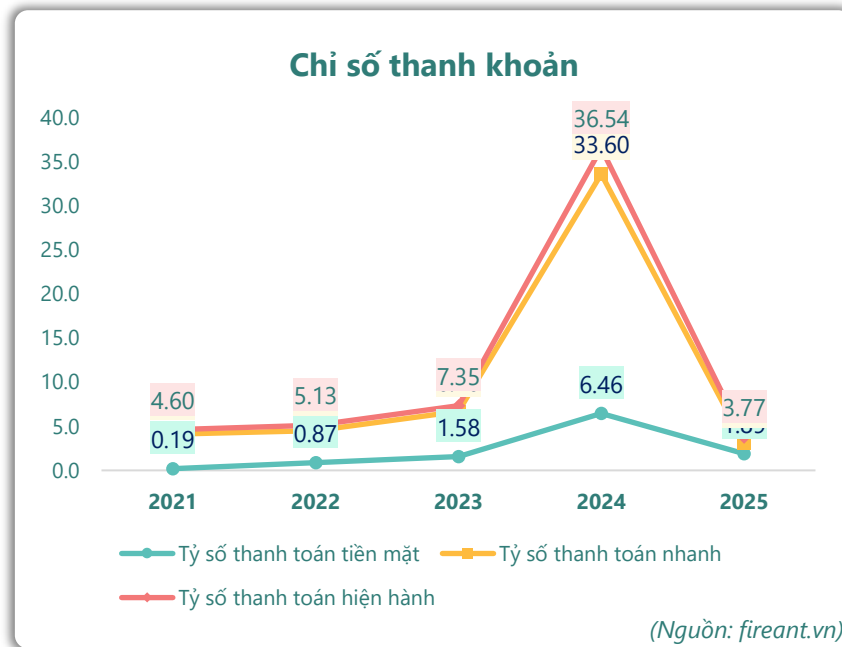
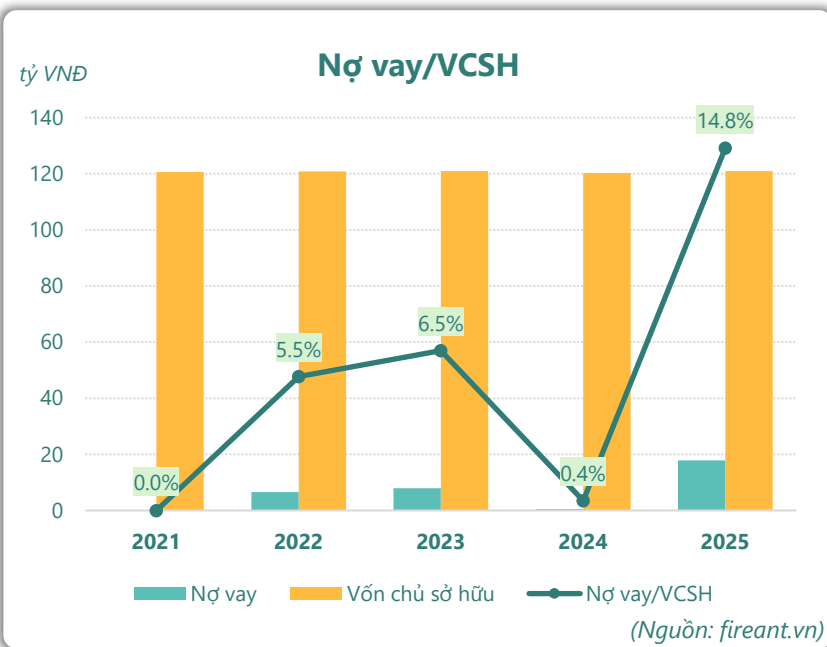


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần		12.4			47.1	
Giá vốn hàng bán		9.99			41.3	
Lợi nhuận gộp		2.37			5.80	
Doanh thu HĐTC		0.95			1.55	
Chi phí TC		0.01			0.37	
Chi phí lãi vay		0.01			0.13	
LN trong công ty LKLD		0.00			0	
Chi phí bán hàng		0.19			0.72	
Chi phí QLDN		1.98			5.11	
LN thuần từ HĐKD		1.14			1.14	
Lợi nhuận khác		0.00			-1.68	
LN trước thuế		1.13			-0.54	
Lợi nhuận sau thuế		1.13			-0.71	
LNST của CĐ cty mẹ		1.13			-0.71	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.9	9.44	-1.19	2.24	-16.9	28.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.15	3.39	-8.71	-19.0	38.7	-26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.45	-7.61	-0.49	22.2	-24.8	2.05
Tiền đầu kỳ	16.4	9.68	15.0	4.62	10.0	7.03
Lưu chuyển tiền thuần	-6.60	5.23	-10.4	5.37	-3.01	3.82
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.11	0	0.02	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	9.68	15.0	4.62	10.0	7.03	10.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	142	123	15.8%
Tài sản ngắn hạn	77.6	85.0	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	38.9	15.0	159%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	21.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	22.7	41.4	-45.1%
Hàng tồn kho	12.8	6.83	87.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	0.52	510%
Tài sản dài hạn	64.2	37.6	71.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	31.2	33.8	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.6	0.28	7308%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.00	0	
Tài sản dài hạn khác	3.48	3.46	0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.9	2.33	801%
Nợ ngắn hạn	20.6	2.33	787%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.9	0.49	3577%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.08	0.24	-67.8%
Nợ dài hạn	0.33	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	120	0.6%
Vốn chủ sở hữu	121	120	0.6%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

